

**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ**

Số: 25/2006/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2006***NGHỊ ĐỊNH****Quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan,  
chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật An ninh quốc gia ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 28 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

**NGHỊ ĐỊNH:****Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định tiêu chuẩn cơ bản về vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân, bao gồm tiêu chuẩn ăn thường xuyên và mức ăn bồi dưỡng trong huấn luyện chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập phòng, chống lụt bão, tai nạn thương tích và tìm kiếm cứu nạn, các mức ăn điều trị ở bệnh xá, bệnh viện; các mức ăn điều dưỡng; tiêu chuẩn trang phục; tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất sử dụng trong y tế; tiêu

chuẩn trang bị dụng cụ y tế; định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt; tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể doanh trại, nhà làm việc, nhà công vụ, sinh hoạt công cộng; định mức tiêu chuẩn doanh cụ và định mức sử dụng điện năng.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân bao gồm: sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang công tác; đang đào tạo và huấn luyện trong các trường đào tạo của lực lượng Công an nhân dân.

## **Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần**

1. Bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cho sinh hoạt thường xuyên, học tập, huấn luyện, đào tạo, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu.

2. Bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Công an, với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn.

3. Phù hợp với sự phát triển chung và đặc trưng của từng vùng, miền, từng đối tượng cụ thể.

4. Phương thức bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần bằng tiền hoặc bằng hiện vật, một số loại tiêu chuẩn cụ thể có thể được tính trong lương, phụ cấp của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân. Trường hợp tiêu chuẩn đã được đưa vào căn cứ để tính lương, phụ cấp thì không được tính vào tiêu chuẩn cấp phát; nếu cấp phát thì phải khấu trừ vào lương, phụ cấp.

5. Khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm, hợp lý trong việc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân; các đơn vị có điều kiện cần chủ động tổ chức tăng gia sản xuất góp phần cải thiện đời sống sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

6. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ để trục lợi hoặc gây thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước, làm giảm khả năng chiến đấu của lực lượng Công an nhân dân.

## **Chương II**

### **TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT HẬU CẦN ĐỐI VỚI SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN**

## **Điều 4. Tiêu chuẩn ăn của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân**

1. Tiêu chuẩn ăn cơ bản của hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân.

Nhiệt lượng khẩu phần ăn 3.200 Kcal/người/ngày, cơ cấu định lượng các loại lương thực, thực phẩm và tỷ lệ các chất sinh nhiệt hợp lý (Protein từ 14% - 16%, Lipit từ 18% - 20%, Gluxit từ 64% - 68%).

2. Tiêu chuẩn ăn của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm; bị thương, ốm đau điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng; mức ăn điều dưỡng; khi tham gia huấn luyện, chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, phòng, chống lụt bão, tai nạn, thương tích và tìm kiếm cứu nạn, một số nhiệm vụ khác:

a) Nhiệt lượng khẩu phần ăn, cơ cấu định lượng, tỷ lệ các chất sinh nhiệt được quy định phù hợp với nhiệm vụ của từng đối tượng;

b) Mức tiền ăn của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm được tính cao hơn so với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ hưởng sinh hoạt phí từ 1,3 đến 3,5 lần. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ bị thương, ốm đau điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng ăn theo tiêu chuẩn bệnh lý.

**Điều 5. Tiêu chuẩn trang phục sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân**

1. Tiêu chuẩn trang phục của sĩ quan là những loại trang phục cho cá nhân quản lý sử dụng thường xuyên và trang phục dùng chung, gồm lễ phục, trang phục thường xuyên, trang phục niên hạn, trang phục chống rét.

2. Tiêu chuẩn trang phục của hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân là những loại trang phục cấp cho cá nhân quản lý sử dụng thường xuyên và trang phục dùng chung, gồm: trang phục thường xuyên, trang phục niên hạn, trang phục chống rét.

3. Tiêu chuẩn trang phục hóa trang nghiệp vụ là những loại trang phục trang bị cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ do tính chất, đặc điểm và yêu cầu của từng lực lượng.

4. Trang phục tăng thêm, trang phục chiến đấu, trang phục nghi lễ và trang phục đặc thù khác trang bị cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ đào tạo, huấn luyện, chiến đấu và phục vụ công tác chuyên môn.

## **Điều 6. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng**

1. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị theo các loại bếp ăn cấp Đại đội, Tiểu đoàn, Trung đoàn và các đơn vị tương đương ở tập trung các doanh trại; bếp ăn ở các trường, học viện, trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và bệnh xá, bệnh viện; các đơn vị đóng quân phân tán, công tác độc lập được trang bị các bếp ăn lẻ.

2. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị theo các loại bếp ăn đối với các Tổng cục, Vụ, Cục; Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tùy theo quy mô biên chế của đơn vị.

## **Điều 7. Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất**

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được trang bị gồm có thuốc, bông băng dùng tại đơn vị; thuốc, bông băng cho giường bệnh; thuốc khám bệnh, thuốc bổ trợ cho sĩ quan cao cấp và bệnh mãn tính; thuốc bổ trợ cho các lực lượng làm công việc nặng nhọc đặc biệt nguy hiểm, cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ công tác chiến đấu khi đi cơ sở làm nhiệm vụ; thuốc và hóa chất phòng, chống dịch, hóa chất, sinh vật phẩm cho nghiệp vụ chuyên ngành và nghiệp vụ thú y.

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được cấp cho từng đơn vị và cho từng đối tượng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân.

## **Điều 8. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế**

1. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang bị lần đầu và trang bị thay thế hàng năm.

2. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong Công an nhân dân:

a) Đối với Bệnh viện hạng I, II của Công an thì được trang bị tương đương Bệnh viện đa khoa hạng I, II của Bộ Y tế;

b) Đối với Bệnh viện Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì được trang bị tương đương Bệnh viện đa khoa hạng III của Bộ Y tế;

c) Đối với Bệnh xá công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bệnh xá Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục; Bệnh xá học viện, trường; Bệnh xá trại giam, cơ sở giáo dục,

trường giáo dưỡng thì giao cho Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể phù hợp với quy định của Bộ Y tế.

### 3. Trang phục nghiệp vụ y tế.

Tiêu chuẩn trang phục nghiệp vụ y tế được trang bị theo quy định của Bộ Y tế.

## **Điều 9. Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh**

Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong Công an nhân dân và được phân loại theo địa bàn vùng, miền khác nhau.

## **Điều 10. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt**

1. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt bảo đảm đủ tiêu chuẩn là 130 - 150 lít nước sinh hoạt cho mỗi người/ngày áp dụng cho địa bàn có nguồn nước sạch.

2. Những đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn nước sạch dùng chung được trang bị máy móc, thiết bị, hóa chất để khai thác xử lý các nguồn nước hoặc cấp tiền mua nước, bảo đảm đủ 130 - 150 lít nước sạch cho mỗi người/ngày.

## **Điều 11. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể, nhà làm việc, nhà ở công sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại**

1. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể doanh trại được chia theo đối tượng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Công an nhân dân bảo đảm diện tích ở bình quân tối thiểu là  $3,6m^2$  và tối đa là  $18m^2$  cho một người.

2. Tiêu chuẩn diện tích nhà làm việc gồm tiêu chuẩn nhà làm việc cho sĩ quan chỉ huy Công an các cấp và tiêu chuẩn nhà làm việc cho sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên trách.

3. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ cho sĩ quan là lãnh đạo Bộ, lãnh đạo cấp Tổng cục, Vụ, Cục và Công an cấp tỉnh đương chức do thực hiện chính sách điều động và luân chuyển từ nơi này đến nơi khác chưa có nhà ở, đất ở riêng và có nhu cầu nhà để ở thì được thuê 01 căn hộ nhà công vụ với diện tích tối thiểu là  $60m^2$  sàn và diện tích tối đa là  $130m^2$  sàn. Việc thuê nhà công vụ thực hiện theo Luật Nhà ở. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về đối tượng được thuê nhà ở công vụ; việc thiết kế, xây dựng và chế độ quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trong ngành Công an.

4. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại được phân loại theo các đơn vị công an cụ thể.

5. Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể của doanh trại, trường và bệnh viện được chia theo đối tượng: chiến sĩ, hạ sĩ quan; sĩ quan cấp úy, cấp tá (hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu úy đến đại tá); cấp tướng (hoặc có mức lương của cấp bậc hàm từ thiếu tướng) trở lên.

6. Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể và nhà làm việc công cộng được trang cấp theo quy mô quân số, đối với đơn vị công an có nữ thì phải bố trí cho nam, nữ riêng.

### **Điều 12. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ**

1. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong Công an được phân chia theo tiêu chuẩn sử dụng doanh cụ trong nhà ở tập thể doanh trại, nhà làm việc cho các đối tượng, phòng trực ban, phòng họp, phòng giao ban, phòng khách, phòng truyền thống, phòng hỏi cung bị can, phòng văn thư, bảo mật, phòng nhà ăn, phòng học.

Đối với mỗi tiêu chuẩn cụ thể được chia theo từng cấp sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ hoặc chia theo cấp đơn vị trong Công an nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể kích thước, mẫu mã các loại doanh cụ trang bị trong các cơ quan, đơn vị, trường đào tạo thuộc lực lượng Công an nhân dân.

### **Điều 13. Định mức sử dụng điện năng**

1. Định mức sử dụng điện năng trong Công an nhân dân gồm có định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt làm việc; định mức sử dụng điện năng cho chỉ huy sẵn sàng chiến đấu; định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng; định mức sử dụng điện năng cho đào tạo; định mức sử dụng điện năng cho phòng, chống dịch, khám, chữa bệnh và định mức sử dụng điện năng cho nhiệm vụ khác.

Các đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia, được trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về:

- Điện năng sử dụng cho việc xuất, nhập, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa niêm cất vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật tư thiết bị nghiệp vụ, phương tiện và phụ tùng phương tiện giao thông tại các trạm, xưởng, kho tàng, khu kỹ thuật.

- Định mức sử dụng điện năng cho từng đơn vị cụ thể được nêu trong mục V - Danh mục 8 "Định mức sử dụng điện năng" ban hành kèm theo Nghị định này.

- Trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia.

#### **Điều 14. Danh mục**

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục chi tiết về một số tiêu chuẩn vật chất hậu cần cơ bản đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân:

- a) Danh mục số 01: tiêu chuẩn trang phục của hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an;
- b) Danh mục số 02: tiêu chuẩn trang phục của sĩ quan Công an;
- c) Danh mục số 03: tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất sử dụng trong y tế Công an;
- d) Danh mục số 04: tiêu chuẩn trang bị cho các bệnh viện, các cơ sở y tế Công an và trang phục nghiệp vụ y tế;
- đ) Danh mục số 05: tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh;
- e) Danh mục số 06: tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể, làm việc, nhà ở công sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại;
- g) Danh mục số 07: định mức tiêu chuẩn doanh cụ;
- h) Danh mục số 08: định mức sử dụng điện năng.

2. Ngoài những tiêu chuẩn vật chất đã có Danh mục kèm theo Nghị định này một số tiêu chuẩn vật chất khác không thể hiện bằng danh mục như:

- Các mức ăn, định lượng ăn bồi dưỡng trong huấn luyện, chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và một số nhiệm vụ khác.

- Trang phục nghiệp vụ, trang phục tăng thêm.
- Mẫu doanh cụ trong nhà làm việc, nhà ở doanh trại, nhà công vụ.
- Điện năng sử dụng cho hoạt động công tác kho, bảo dưỡng sửa chữa phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông vận tải tại các trạm, xưởng, kho, khu kỹ thuật và cho các nhiệm vụ khác.

- Tiêu chuẩn trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị đóng quân trên các địa bàn chưa có nguồn điện lưới quốc gia.

3. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Danh mục chi tiết quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Chương III**

## **KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 15. Khen thưởng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

#### **Điều 16. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân, tùy theo mức độ, tính chất vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp gây thiệt hại, thất thoát, lãng phí thì phải bồi thường, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

### **Chương IV**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 17. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Các quy định trước đây về tiêu chuẩn về vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân đều bị bãi bỏ kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 18. Hướng dẫn thi hành**

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành khác có liên quan hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo từng mức cụ thể và cho từng đối tượng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang



phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân, theo các địa bàn khác nhau cho phù hợp với đặc thù trong Công an nhân dân. Bộ Công an hàng năm lập kế hoạch và dự toán kinh phí đảm bảo trang bị cho các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có kế hoạch và bảo đảm kinh phí cho Bộ Công an hàng năm theo kế hoạch của Chính phủ duyệt.

### **Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phan Văn Khải**

**DANH MỤC 1**  
**TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC CỦA HẠ SĨ QUAN,**  
**CHIẾN SĨ CÔNG AN**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)*

<b>Số TT</b>	<b>Tên trang phục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Niên hạn (năm)</b>
1	Mũ kê pi	cái	1	3
2	Mũ cứng	cái	1	3
3	Quần áo chiến sĩ	bộ	2	Trong thời gian huấn luyện
4	Quần áo thu đông	bộ	2	3
5	Quần áo xuân hè	bộ	1	1
6	Áo sơ mi trắng	cái	3	2
7	Ca ra vát	cái	1	2
8	Kẹp ca ra vát	cái	1	2
9	Quần áo lót	bộ	2	1
10	Khăn mặt	cái	2	1
11	Dây lưng nhỏ	cái	1	3
12	Dây lưng chéo	cái	1	4
13	Giày da	đôi	1	1
14	Giày vải	đôi	5	2
15	Bít tất	đôi	2	1
16	Cấp hiệu đồng bộ, phù hiệu kết hợp	bộ	2	2
17	Công an hiệu, cành tùng kép	cái	2	3
18	Áo ấm	cái	1	3
19	Áo mưa	cái	1	3
20	Màn cá nhân	cái	1	4
21	Chăn các loại	cái	1	3
22	Chiều cá nhân	cái	1	1
23	Ba lô 3 túi	cái	1	3

09697140

Số TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
24	Dép nhựa	đôi	2	1
25	Gối cá nhân	cái	1	3
26	Quần áo đông xuân (mặc trong)	bộ	1	2
27	Quần áo võ thuật	bộ	1	(theo khóa học)
28	Đệm nằm	cái	1	4
29	Mũ bông	cái	1	3
30	Công an hiệu nhỏ	cái	1	3

**DANH MỤC 2**  
**TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC CỦA SĨ QUAN CÔNG AN**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)

Số TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (Năm)
1	Mũ kê pi	cái	1	3
2	Quần áo thu đông	bộ	1	1
3	Áo ghi lê	cái	1	3
4	Áo sơ mi trắng	cái	3	2
5	Ca ra vát	cái	1	2
6	Kẹp ca ra vát	cái	1	2
7	Quần áo xuân hè	bộ	1	1
8	Dây lưng chéo	cái	1	4
9	Dây lưng nhỏ	cái	1	3
10	Giày da	đôi	1	1
11	Bít tất	đôi	2	1
12	Cấp hiệu đồng bộ, phù hiệu kết hợp	bộ	1	2
13	Công an hiệu cảnh tùng kép	cái	1	3
14	Cảnh tùng đơn	đôi	1	2
15	Áo ấm	cái	1	3
16	Quần, áo mưa	bộ	1	3
17	Quần áo lót	bộ	2	1
18	Chăn các loại	cái	1	3
19	Màn	cái	1	4
20	Chiếu	cái	1	1
21	Balô	cái	1	3
22	Dép nhựa	đôi	1	1
23	Quần áo đông xuân (mặc trong)	bộ	1	3
24	Gối cá nhân	cái	1	3
25	Đệm nằm	cái	1	4
26	Mũ bông	cái	1	3
27	Công an hiệu nhỏ	cái	1	3

Số TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (Năm)
	<b>* Lễ phục</b>			
1	Mũ kê pi lễ phục	cái	1	3
2	Quần áo lễ phục đông	bộ	1	5
3	Quần áo lễ phục hè	bộ	1	5
4	Ca ra vát đen	cái	1	3
5	Công an hiệu cảnh tùng kép	cái	1	3
6	Cảnh tùng đơn	đôi	1	3
7	Cấp hiệu đồng bộ	bộ	1	3
8	Giày da lễ phục	đôi	1	3

**Ghi chú:**

1. Cấp hiệu đồng bộ gồm: nền cấp hiệu, sao, cúc cấp hiệu.
2. Phù hiệu kết hợp gồm: nền phù hiệu, sao, gạch phân cấp, Công an hiệu 18 ly.
3. Đệm nằm: cấp dùng chung, khi ra khỏi đơn vị không được mang theo, cấp cho địa bàn từ Thừa Thiên - Huế trở ra Bắc và 5 tỉnh Tây Nguyên.
4. Chăn các loại gồm: mền bông + vỏ và chăn sợi, tùy theo vùng miền cấp 1 trong 2 loại.

**DANH MỤC 3**  
**TIÊU CHUẨN THUỐC, BÔNG BĂNG, HÓA CHẤT**  
**SỬ DỤNG TRONG Y TẾ CÔNG AN**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức
<b>1. Thuốc, bông băng dùng tại đơn vị và y tế cơ quan</b>	đồng/người/năm
- Đồng băng và trung du	96.000,
- Miền núi	120.000,
- Vùng cao, vùng sâu, vùng xa và hải đảo	132.000,
<b>2. Thuốc, hóa chất xét nghiệm, Gel, Phim Xquang... cho giường bệnh</b>	đồng/giường/năm
- Giường bệnh viện hạng I	12.000.000,
- Giường bệnh viện hạng II	8.500.000,
- Giường bệnh viện hạng III	6.000.000,
- Giường bệnh xá của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ CAND	3.000.000,
- Giường nghỉ dưỡng	350.000,
<b>3. Thuốc khám bệnh (định mức 1 lần khám)</b>	đồng/người/lần khám
- Khám bệnh viện hạng I	70.000,
- Khám bệnh viện hạng II; bệnh viện hạng III	50.000,
- Khám bệnh xá	30.000,
<b>4. Thuốc bổ trợ cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ công tác, chiến đấu khi đi cơ sở làm nhiệm vụ (ngoài tiêu chuẩn thuốc thường xuyên cho mỗi sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ)</b>	đồng/người/năm
- Trinh sát điện tử; Cảnh sát điều tra; An ninh điều tra	100.000,
- Phi công, thợ lặn, Lực lượng phản ứng nhanh; Cảnh sát đặc nhiệm; Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy	420.000,
- Trinh sát ngoại tuyến; kỹ thuật nghiệp vụ, Cảnh sát bảo vệ, Cảnh sát giao thông, Cơ yếu, Giao liên, Giám định viên tư pháp, Cảnh sát hình sự.	120.000,

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức
- Tình báo; tiếp xúc độc hại.	80.000,
- Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đi tăng cường. - Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ công tác tại trại tạm giam, trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; Cảnh sát huấn luyện và chăn nuôi chó nghiệp vụ.	200.000,
- Nữ sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ (ngoài tiêu chuẩn chung).	25.000,
<b>5. Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch.</b>	đồng/người/năm
- Thuốc, hóa chất phòng, chống dịch.	5.000,
- Giám sát, sàng lọc HIV.	40.000,

**DANH MỤC 4**  
**TIÊU CHUẨN TRANG BỊ CHO CÁC BỆNH VIỆN,**  
**CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG AN VÀ TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)*

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức
<b>1. Trang bị lần đầu</b> <i>(trong đó có cả doanh cụ)</i>	đồng/đơn vị/năm
Y tế Trung đoàn	450.000.000,
Y tế huyện, thị xã thuộc tỉnh	20.000.000,
Y tế Quận, huyện trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, y tế cơ quan cấp Cục có trụ sở độc lập	30.000.000,
Bệnh xá dưới 20 giường	2.000.000.000
Bệnh xá trên 20 giường	3.000.000.000
Bệnh xá cán bộ trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng	100.000.000,
Đội Vệ sinh phòng dịch	2.000.000.000,
- Bệnh viện hạng I: được trang bị tương đương bệnh viện hạng I của Bộ Y tế	
- Bệnh viện hạng II: được trang bị tương đương bệnh viện hạng II của Bộ Y tế	
- Bệnh viện hạng III: được trang bị tương đương bệnh viện hạng III của Bộ Y tế	
<b>2. Trang bị thay thế hàng năm tính giá trị % kinh phí so với lần đầu (tỉ lệ %)</b>	
- Bệnh xá	20
- Y tế Trung đoàn	
- Y tế cơ quan	50
- Đội Vệ sinh phòng dịch	15
<b>3. Dụng cụ, vật tư tiêu hao</b>	đồng/giường/năm
- Bệnh viện hạng I	2.000.000,
- Bệnh viện hạng II, III	1.500.000,



Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức
- Bệnh xá sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ	500.000,
<b>4. Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng</b>	đồng/giường/năm
- Bệnh viện hạng I	2.500.000,
- Bệnh viện hạng II, III	2.000.000,
- Bệnh xá sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ	500.000,
<b>5. Tiêu chuẩn đồ vải nghiệp vụ</b>	
* <b>Cán bộ y tế</b>	đồng/người/năm
Bệnh viện, bệnh xá, y tế cơ quan	100.000,
* <b>Bệnh nhân</b>	đồng/giường/năm
- Các bệnh viện	600.000,
- Bệnh xá	250.000,
* <b>Buồng kỹ thuật</b>	đồng/giường/năm
- Bệnh viện hạng I	250.000,
- Bệnh viện hạng II, III	200.000,
- Bệnh xá sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ	150.000,

**Ghi chú:**

1. Bệnh xá Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cấp trang bị y tế cho các tiểu đoàn, đại đội trực thuộc có trụ sở độc lập.

2. Y tế trung đoàn có trách nhiệm trang bị y tế cho các tiểu đoàn, đại đội trực thuộc.

**DANH MỤC 5**  
**TIÊU CHUẨN TẠP CHI VỆ SINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)*

<b>Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm</b>	<b>Tiêu chuẩn định mức</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I. Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh</b>		
1. Các tỉnh đồng bằng	30.000,	đồng/người/năm
2. Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	100.000,	đồng/người/năm
3. Bệnh xá	300.000,	đồng/giường/năm
4. Bệnh viện hạng I, Bệnh viện hạng II	1.500.000,	đồng/giường/năm
5. Các bệnh viện khác	1.000.000,	đồng/giường/năm
6. Nhà nghỉ dưỡng	200.000,	đồng/giường/năm
7. Đội vệ sinh phòng dịch	50.000.000,	đồng/đơn vị/năm
8. Y tế Đại đội, Tiểu đoàn	400.000,	đồng/đơn vị/năm
<b>II. Xử lý chất thải, rác thải</b>		
1. Đơn vị đóng quân thành phố, thị xã	20.000,	đồng/người/năm
2. Địa bàn còn lại	10.000,	đồng/người/năm
3. Bệnh viện	500.000,	đồng/giường/năm
4. Bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng	200.000,	đồng/giường/năm

**DANH MỤC 6**  
**TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH Ở TẬP THỂ DOANH TRẠI, LÀM VIỆC,**  
**NHÀ Ở CÔNG VỤ, SINH HOẠT CÔNG CỘNG VÀ MỘT SỐ**  
**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC TRONG DOANH TRẠI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)*

**Bảng 1. Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể doanh trại**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> diện tích ở/người
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ hưởng sinh hoạt phí	3,6
2	Cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu úy đến đại úy	6,0
3	Cấp thiếu tá, trung tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tá đến trung tá	8,0
4	Cấp thượng tá, đại tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thượng tá đến đại tá	9,0
5	Cấp tướng hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tướng trở lên	18,0

**Bảng 2. Tiêu chuẩn diện tích làm việc**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> diện tích làm việc/người
<b>I</b>	<b>Cán bộ chỉ huy</b>	
1	Bộ trưởng	65 - 75
2	Thứ trưởng	50 - 60
3	Lãnh đạo Tổng cục và tương đương	40 - 50
4	Lãnh đạo Vụ, Cục, Công an các tỉnh và tương đương.	30 - 40

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> diện tích làm việc/người
5	Lãnh đạo cấp phòng, Công an quận, huyện và tương đương	12 - 24
6	Chỉ huy Đại đội, Tiểu đoàn và tương đương	9,0
7	Chỉ huy Trung đội	6,0
<b>II</b>	<b>Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên trách</b>	
	- Chuyên viên cao cấp	18 - 24
	- Chuyên viên	8,0
	- Sĩ quan không giữ chức vụ	6,0
	- Hạ sĩ quan	4.5

**Ghi chú:**

1. Tiêu chuẩn giới hạn trên bố trí đối với cấp trưởng.
2. Những bộ phận có máy móc, thiết bị kỹ thuật diện tích lắp đặt máy móc thiết bị kỹ thuật được tính riêng, nơi làm việc cho người điều khiển vận hành máy móc thiết bị bố trí phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

**Bảng 3. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở Công vụ**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> diện tích sử dụng/người		
		Bản thân	1 người trong gia đình	Diện tích sử dụng tối đa cho nhà ở, căn hộ
1	Bộ trưởng	90	5	130
2	Thứ trưởng	80	5	110
3	Lãnh đạo Tổng cục và tương đương	70	5	100
4	Lãnh đạo Vụ, Cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	60	5	80

**Bảng 4. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> sử dụng	Ghi chú
1	<b>Công an cấp phường</b>		
	Phòng trực tiếp dân	24	
	Phòng họp	0,8 m <sup>2</sup> /người	
2	Phòng lưu giữ người vi phạm hành chính	9 - 12	
	<b>Công an cấp quận, huyện, Trại tạm giam, Trại giam, Cơ sở giáo dục và Trường Giáo dưỡng</b>		
	Phòng giao ban	24 - 40	
	Phòng khách	18	
	Phòng trực ban tiếp dân	24 - 36	
	Phòng cơ yếu	12	
	Phòng họp	0,8 m <sup>2</sup> /người	
	Phòng thông tin	12	
	Kho hồ sơ	24	
	3	<b>Đại đội</b>	
Phòng giao ban		18	
Phòng họp		0,8 m <sup>2</sup> /người	
Kho Đại đội		9	
Kho Trung đội		6	
4	<b>Tiểu Đoàn</b>		
	Phòng giao ban	24	
	Phòng họp	0,8 m <sup>2</sup> /người	
	Phòng trực ban	12	
	Phòng y tế	12	
5	<b>Trung Đoàn</b>		
	Phòng giao ban	36	
	Phòng khách	18	
	Phòng trực ban	12	
	Phòng văn thư bảo mật	18	

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> sử dụng	Ghi chú
	Phòng cơ yếu	12	
	Phòng họp	0,8 m <sup>2</sup> /người	
<b>6</b>	<b>Cơ quan cấp Vụ, Cục, Viện, Công an cấp tỉnh và tương đương</b>	Không áp dụng cho Văn phòng Tổng cục	
	Phòng giao ban	36	
	Phòng khách	18	
	Phòng trực ban tiếp dân	45	Không áp dụng đối với Vụ, Cục không có chức năng tiếp dân
	+ Công an cấp tỉnh + Cấp Vụ, Cục và tương đương	36	
	Phòng văn thư bảo mật	18	
	Phòng cơ yếu	18	Đối với Công an tỉnh
	Phòng họp	0,8 m <sup>2</sup> /người	
	Phòng truyền thống	36 - 54	
	Phòng hồ sơ	36	Đối với Cục, Vụ, Viện
<b>7</b>	<b>Cơ quan Tổng cục và tương đương</b>		
	Phòng giao ban		
	+ Phòng nhỏ	36	
	+ Phòng lớn	54	
	Phòng khách		
	+ Phòng nhỏ	36	
	+ Phòng lớn	54	
	Phòng trực ban tiếp dân	36	Không áp dụng đối với đơn vị không có chức năng tiếp dân
	Phòng văn thư bảo mật	36	
	Phòng truyền thống	54	
	Phòng hồ sơ	36	
	Phòng cơ yếu	18	
	Phòng thông tin	18	
	Phòng họp	0,8 m <sup>2</sup> /người	

**Bảng 5. Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể doanh trại**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> sử dụng/người
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1,7
	Khu vực ăn	0,9
	Khu vực chế biến và kho	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3
2	Sĩ quan cấp úy, tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu úy đến đại tá	2,0
	Khu vực ăn	1,2
	Khu vực chế biến	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3
3	Cấp tướng hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tướng trở lên	2,2
	Khu vực ăn	1,4
	Khu vực chế biến	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3

**Ghi chú:** Tiêu chuẩn diện tích ở, làm việc, sinh hoạt công cộng, diện tích nhà ăn và công trình phụ trợ trong doanh trại thực hiện dần trong một số năm.

**Bảng 6. Thiết bị vệ sinh****1. Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể doanh trại**

Số TT	Đối tượng danh mục	Quy mô quân số	Trang bị				Dụng cụ tắm giặt
			Tắm	Xí	Tiểu	Rửa	
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	9	1	1	1	1	- 2 xô chứa nước 50l
2	Sĩ quan cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu úy đến đại úy	6	1	1	1	1	- 2 chậu giặt

Số TT	Đối tượng danh mục	Quy mô quân số	Trang bị				
			Tắm	Xí	Tiểu	Rửa	Dụng cụ tắm giặt
3	Cấp tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tá đến đại tá	4	1	1	1	1	- 1 gầu
4	Cấp tướng hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tướng trở lên	1	1	1	1	1	

**Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn thiết bị vệ sinh của hạ sĩ quan, chiến sĩ chỉ áp dụng cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp; đối với đơn vị Cảnh sát cơ động các trường đào tạo, khu nhà vệ sinh, tắm, giặt được xây dựng riêng.

- Đơn vị có nữ phải bố trí nhà vệ sinh, tắm, giặt nam và nữ riêng.

- Thời hạn sử dụng đối với dụng cụ tắm giặt của đối tượng 1 có quy định riêng.

- Thiết bị vệ sinh:

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ: xí xôm, tiểu máng, tắm rửa chung;

+ Đối tượng 2, 3, 4: xí bệt, tiểu treo, chậu rửa sứ.

**2. Thiết bị vệ sinh nhà làm việc**

Số TT	Quy mô quân số	Số lượng người tính cho 1 bộ thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh		
			Xí	Tiểu	Rửa
1	≤ 50	25	1	1	1
2	50 ÷ 100	50	2	3	2
3	> 100	100	3	4	3

**Ghi chú:**

- Đơn vị có nữ phải bố trí cho nam, nữ riêng.

- Nơi làm việc tập trung: xí xôm, tiểu treo, chậu rửa sứ.

- Đối tượng 1, 2, 3, 4 ở Bảng 2 được lắp đặt thiết bị vệ sinh: xí bệt, tiểu treo, chậu rửa sứ.



**DANH MỤC 7**  
**ĐỊNH MỨC TIÊU CHUẨN DOANH CỤ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP*  
*ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)*

**Bảng 1. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà làm việc**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Bàn làm việc	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Bàn họp	Bộ bàn ghế tiếp khách	Mắc áo	Đèn bàn
1	Sĩ quan, hạ sĩ quan không giữ chức vụ chỉ huy	1	2	1				
2	Chỉ huy cấp Trung đội và tương đương	1	2	1				
3	Chỉ huy cấp Đại đội và tương đương	1	3	1			1	
4	Chỉ huy cấp Tiểu đoàn và tương đương	1	4	1			1	
5	Chỉ huy cấp Trung đoàn và tương đương	1	5	1		1	1	
6	Trưởng, Phó phòng, Trưởng, Phó Công an quận, huyện và tương đương	1	5	1	1	1	1	
7	Lãnh đạo Vụ, Cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	1	9	1	1	1	1	1
8	Lãnh đạo Tổng cục và tương đương	1	11	1	1	1	1	1
9	Lãnh đạo Bộ	1	15	1	1	1	1	1

**Ghi chú:**

- Đối với sĩ quan, hạ sĩ quan là lái xe, thợ kỹ thuật không phải sử dụng bàn để làm việc thường xuyên, thì chỉ được đảm bảo 1 bàn làm việc sử dụng chung cho 3 người.

- Quạt trần được bố trí theo định mức 18 m<sup>2</sup> sử dụng/1 cái (hoặc 9 m<sup>2</sup> sử dụng/1 quạt treo tường).
- Phòng làm việc lãnh đạo cấp Cục, Vụ, Viện, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên được lắp máy điều hòa nhiệt độ theo TCVN hiện hành.
- Trong đối tượng 6, bàn họp chỉ bố trí cho cấp trưởng.
- Những đối tượng sử dụng chỗ ở và chỗ làm việc trong cùng một phòng, thì được hưởng cả 2 loại tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở và nhà làm việc. Riêng tiêu chuẩn về quạt điện, bàn uống nước hoặc tiếp khách, đèn bàn chỉ được hưởng một loại tiêu chuẩn.
- Đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chỉ huy cấp Đại đội sử dụng chỗ ở và chỗ làm việc trong cùng một phòng, thì đảm bảo cho mỗi người 01 tủ áo hai buồng thay thế cho tủ tài liệu và tủ cá nhân.

**Bảng 2. Tiêu chuẩn sử dụng trong nhà ở tập thể doanh trại**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Giường	Tủ cá nhân	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Mắc áo treo	Bàn đọc sách + đèn bàn
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1						
2	Cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu úy đến đại úy	1	1			1 bộ/3ng	1	
3	Cấp thiếu tá, trung tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tá đến trung tá	1	1			1 bộ /3ng	1	1 bộ/3ng
4	Cấp thượng tá, đại tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thượng tá đến đại tá	1		2	1	1 bộ /2ng		1

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Giường	Tủ cá nhân	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Mắc áo treo	Bàn đọc sách + đèn bàn
5	Cấp tướng hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu tướng trở lên	1		2	1	1 bộ		1

**Ghi chú:**

- Có thể thay thế tủ cá nhân bằng tủ áo 2 hoặc 3 buồng, đảm bảo cho mỗi người một ngăn riêng biệt.

- Đối với lãnh đạo cấp Vụ, Cục, Viện, Công an cấp tỉnh và tương đương trở lên, nếu bố trí mỗi người sử dụng phòng ở riêng biệt thì đảm bảo cho mỗi người 1 Bàn đọc sách, 1 ghế tựa, 1 đèn bàn và bộ bàn ghế uống nước. Riêng cấp tướng và tương đương bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

- Mỗi phòng ở hoặc diện tích ở tương đương 18 m<sup>2</sup> được lắp 1 quạt trần. Riêng cán bộ cấp thượng tá trở lên được bảo đảm mỗi người 1 quạt cây thay thế quạt trần.

- Phòng ở của lãnh đạo cấp Cục, Vụ, Viện, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên được lắp máy điều hòa nhiệt độ theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Sĩ quan, hạ sĩ quan đi học, đào tạo trong các nhà trường được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng ở như sĩ quan cấp úy. Sĩ quan lãnh đạo cấp Vụ, Cục, Công an cấp tỉnh trở lên đi học, đào tạo được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ như sĩ quan cấp thiếu tá, trung tá.

**Bảng 3. Tiêu chuẩn sử dụng trong nhà ở Công vụ**

Số TT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Giường đôi	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Đèn bàn
1	Lãnh đạo Bộ	1	1	1	10	1	1	1
2	Lãnh đạo Tổng cục và tương đương	1	1	1	8	1	1	1
3	Lãnh đạo Vụ, Cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	1	1	1	4	1	1	1

**Ghi chú:** bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

**Bảng 4. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng trực ban**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Bộ bàn nước	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Ghế tựa dài	Giường cá nhân	Quạt trần	Mắc áo
1	Cấp Đại đội, Tiểu đoàn và tương đương	1	1		2		1	1	1
2	Cấp Trung đoàn, Công an quận, huyện và tương đương	1	1	1	2	1	2	1	1
3	Cấp Cục, Vụ, Viện, Công an cấp tỉnh trở lên	1	1	1	2	1	2	1	1

**Ghi chú:** doanh cụ trang bị cho phòng thường trực gồm: 1 bàn làm việc, 01 ghế tựa và 1 quạt trần.

**Bảng 5. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng giao ban**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Mắc áo đúng
1	Cấp Đại đội và tương đương	1	12	1	1		1
2	Cấp Tiểu đoàn và tương đương	2	20	1	2		1
3	Cấp Trung đoàn, Công an quận, huyện và tương đương	10	30	1	3		3
4	Cấp Cục, Vụ, Công an cấp tỉnh và tương đương	15	30	1	3	2	3
5	Cấp Tổng cục, và tương đương						
	- Phòng lớn	20	50	1	3	3	3
	- Phòng nhỏ	10	30	1	2	2	2

**Ghi chú:**

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).
- Cấp Đại đội, Tiểu đoàn trang bị bàn họp kích thước 2,2 x 0,6 x 0,75(m).
- Cấp Trung đoàn trở lên trang bị bàn họp kích thước 1,2 x 0,6 x 0,75(m); Có thể sử dụng bộ bàn quây có tổng chiều dài tương đương với số lượng bàn theo tiêu chuẩn.
- Máy điều hòa không khí: theo tiêu chuẩn Việt Nam.
- Riêng số bàn, ghế cho cấp trung đoàn được bố trí theo quy mô biên chế cụ thể.

**Bảng 6. Tiêu chuẩn doanh cụ Phòng khách**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn salon	Ghế salon	Bàn nhỏ	Tủ đựng ấm chén	Quạt cây	Điều hòa	Mắc áo đứng
1	Cấp Trung đoàn, Công an quận, huyện và tương đương	2	10	4	1	4		2
2	Cấp Vụ, Cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	3	16	8	1	6	2	2
3	Cấp Tổng cục và tương đương							
	- Phòng nhỏ	2	16	8	1	6	2	2
	- Phòng lớn	3	30	15	1	8	3	4

**Ghi chú:**

1. Bàn ghế trong phòng khách được trang bị theo kiểu dạng bàn ghế salon bằng gỗ hoặc salon đệm mút. Bàn nhỏ (đôn) có kích thước 0,4 x 0,4 x 0,45(m) được đảm bảo bình quân mỗi đôn 2 ghế ngồi.

2. Có thể thay thế 3 ghế salon bằng 1 đi văng 3 chỗ ngồi. Đối với phòng khách có diện tích nhỏ, có thể thay thế số lượng ghế salon bằng ghế tựa có đệm để sử dụng cho phù hợp diện tích phòng.

**Bảng 7. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng họp**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bộ bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Bục tượng Bác	Bục Phát biểu
1	Công an phường	2	1ghế/ng	1	1quạt/18m <sup>2</sup>		1	1
2	Công an quận, huyện, trại giam, trại tạm giam	5	1ghế/ng	1	1quạt/18m <sup>2</sup>		1	1

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bộ bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Bục tượng Bác	Bục Phát biểu
3	Đại đội	2	1ghế/ng	1	1quạt/18m <sup>2</sup>		1	1
4	Tiểu đoàn	3	1ghế/ng	1	1quạt/18m <sup>2</sup>		1	1
5	Trung đoàn	5	1ghế/ng	1	1quạt/18m <sup>2</sup>		1	1
6	Cục, Vụ, Viện, Công an cấp tỉnh và tương đương	8	1ghế/ng	2	1quạt/18m <sup>2</sup>	Lắp theo TCVN	1	1
7	Tổng cục và tương đương	20	1ghế/ng	03	1quạt/18m <sup>2</sup>	Lắp theo TCVN	1	1

**Ghi chú:**

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).
- Phòng họp cấp Tổng cục được lắp máy điều hòa theo TCVN.
- Doanh cụ phòng họp chỉ áp dụng cho các đơn vị trong danh mục mà đóng quân độc lập và được đầu tư phòng họp theo quy định tại danh mục VI.

**Bảng 8. Tiêu chuẩn doanh cụ Phòng truyền thống**

Số TT	Đối tượng danh mục	Giá để sách báo	Tủ bày hiện vật	Bục tượng Bác	Quạt trần
1	Tổng cục và tương đương	2	3	1	12 - 15 m <sup>2</sup> /cái
2	Vụ, Cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	2	3	1	12 - 15 m <sup>2</sup> /cái
3	Trung đoàn và tương đương	1	2	1	12 - 15 m <sup>2</sup> /cái

**Ghi chú:** đối với các đơn vị Công an còn lại, được trang bị 01 tủ bày hiện vật, giá để sách báo vào phòng họp .

**Bảng 9. Tiêu chuẩn doanh cụ Phòng văn thư - bảo mật**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để VPP	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Quạt trần
1	Cấp Trung đoàn, Công an quận, huyện và tương đương	1	1	2	1	1	1	1
2	Cấp Vụ, Cục và tương đương	2	2	4	1	2	1	1
3	Cấp Tổng cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	3	5	6	2	3	2	2

**Ghi chú:**

- Mỗi phòng làm việc của nhân viên văn thư bảo mật được trang bị 1 bàn uống nước và 1 mắc áo.
- Có thể thay thế quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).

**Bảng 10. Tiêu chuẩn doanh cụ Phòng thông tin**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để VPP	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Điều hòa
1	Cấp trại giam, Trung đoàn	1	1	2	1	1		1
2	Công an tỉnh, thành phố	2	2	4	1	1	1	1
3	Tổng cục và tương đương	2	2	4	1	1	1	1

**Bảng 11. Tiêu chuẩn doanh cụ Phòng cơ yếu**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để VPP	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Điều hòa
1	Cấp trại giam, Trung đoàn	1	1	2	1	1	1	1
2	Công an tỉnh, thành phố	2	2	4	1	1	1	1
3	Tổng cục và tương đương	2	2	4	1	2	1	2



**Bảng 12. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ăn**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bàn ăn	Bàn chế biến	Bàn chia	Giá đỡ dụng cụ	Hòm (tủ)	Ghế ngồi	Quạt trần	Điều hòa
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	loại 1/6ng					1/ng		
	Các đối tượng khác	loại 1/4ng							
2	Nhà ăn Đại đội		1	1	3	1	1/ng	12 - 15 m <sup>2</sup> /cái	
3	Nhà ăn Tiểu đoàn		3	4	9	4	1/ng	12 - 15 m <sup>2</sup> /cái	
4	Nhà ăn Tổng cục, Cục, Vụ, công an cấp tỉnh, công an cấp huyện và tương đương.		1 - 3	1 - 3	3 - 6	1 - 3	1/ng	12 - 15 m <sup>2</sup> /cái	

**Bảng 13. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng học**

Số TT	Đối tượng danh mục	Bảng đen (hoặc phóc)	Bục giảng (hoặc bàn giảng viên)	Ghế tựa	Bàn ghế học viên	Quạt trần
1	Phòng học	1	1	1	2HV/bộ	12 - 15m <sup>2</sup> /cái

**Ghi chú:** các phòng học chuyên dùng khác theo tiêu chuẩn riêng.

**DANH MỤC 8**  
**ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2006/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)*

**I. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO SINH HOẠT, LÀM VIỆC**

1. Điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc bao gồm:

- Chiếu sáng, làm mát tại các phòng làm việc, phòng ở và các công trình công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại phục vụ cho sinh hoạt và làm việc;

- Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị nghe nhìn: ti vi, radio, tăng âm, máy chiếu... (được trang bị theo quy định của Bộ Công an về tiêu chuẩn đời sống văn hóa tinh thần trong lực lượng Công an) để phục vụ sinh hoạt chính trị, văn hóa, tinh thần của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ;

- Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị văn phòng được trang bị theo quy định (máy vi tính, máy photocopy, máy SCANNER, máy hủy giấy, máy FAX...) phục vụ làm việc;

- Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc là mức điện năng (số KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho 1 người: sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ làm việc hành chính theo nhóm cấp bậc để phục vụ cho sinh hoạt và làm việc thường xuyên theo chế độ quy định của Công an, cụ thể:

**Bảng 1. Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc**

Số TT	Đối tượng	Định mức KWh/người tháng
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ hưởng sinh hoạt phí	10
2	Hạ sĩ quan hưởng lương, cấp úy	17
3	Cấp tá	22
4	Cấp tướng	112

**Bảng 2. Hệ số điều chỉnh Kdc cho một số nhóm có chức vụ:**

Số TT	Đối tượng định mức	Hệ số Kdc	Đối tượng áp dụng hệ số
1	Cấp úy	1,3	Chỉ huy Đại đội, Tiểu Đoàn và tương đương
2	Cấp tá	1,5	Chỉ huy Trung Đoàn, Trưởng Phó phòng và tương đương
		4,7	Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện, Công an cấp tỉnh và tương đương
		8,5	Lãnh đạo Tổng cục và tương đương
3	Cấp tướng	1,7	Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện, Công an cấp tỉnh và tương đương
		2,0	Lãnh đạo Tổng cục và tương đương
		2,2	Thứ trưởng
		3,1	Bộ trưởng

**2. Phạm vi áp dụng:**

- Điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc áp dụng cho mọi đối tượng là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ hưởng lương hay hưởng phụ cấp từ ngân sách đang công tác, phục vụ trong lực lượng Công an.

- Học viên trong thời gian đào tạo tại các trường Công an được sử dụng định mức này để tính toán điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc thường xuyên, ngoài ra được áp dụng định mức điện năng mục III (điện năng sử dụng cho đào tạo) để tính toán bảo đảm điện cho sử dụng các thiết bị chuyên dùng phục vụ cho dạy và học.

## II. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO CÔNG TÁC KHO TÀNG

Điện năng sử dụng cho công tác kho tàng bao gồm:

- Điện năng sử dụng cho các thiết bị tiêu thụ điện để thực hiện các công tác: xuất nhập, vận chuyển, kiểm tra, bảo đảm, bảo dưỡng các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa trong các kho tàng thuộc lực lượng hậu cần;

- Sử dụng cho chiếu sáng phục vụ làm việc trong kho, chiếu sáng bảo vệ khu vực kho;

- Định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng là mức điện năng số KWh điện quy định sử dụng trong một tháng cho một đơn vị khối lượng hàng hóa trong kho hoặc trạm để thực hiện các công tác theo nhiệm vụ được giao tại các cơ sở kho tàng.

**Bảng 3. Định mức sử dụng điện năng cho kho tàng**

Số TT	Đối tượng danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Kho xăng dầu	KWh/100m <sup>3</sup> - tháng	53
2	Kho y tế	KWh/tấn - tháng	13
3	Kho quân trang	KWh/tấn - tháng	1

### III. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO ĐÀO TẠO

1. Điện năng sử dụng cho đào tạo bao gồm:

- Bảo đảm cho hoạt động của các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện trong phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập tại các trường Công an thuộc khối đào tạo.

- Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu, luyện tập.

Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo là mức điện năng (số KWh điện) sử dụng trong một tháng trên một học viên phân theo bậc học để thực hiện những nội dung công việc quy định tại điểm 1 nêu trên.

**Bảng 4. Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo**

Số TT	Đối tượng	Định mức KWh/tháng	Hệ số điều chỉnh Kdc
1	Học viên trường Bồi dưỡng nghiệp vụ	22	Học viên là sĩ quan chỉ huy Kdc = 1,5
2	Học viên Học viện, trường Đại học và Cao đẳng nghiệp vụ	14	Học viên Quốc tế, sĩ quan đào tạo trên đại học Kdc = 1,5
3	Học viên trường Trung học nghiệp vụ, Cảnh sát đặc nhiệm và trường Công an cấp tỉnh	10	Học viên Quốc tế, sĩ quan là lãnh đạo cấp Vụ, Cục, Công an tỉnh trở lên Kdc = 1,5
4	Học viên trường đào tạo chuyên môn kỹ thuật	14	Học viên Quốc tế Kdc = 1,5
5	Học viên trường văn hóa dân tộc nội trú	10	

2. Phạm vi áp dụng: là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang huấn luyện, đào tạo (gọi chung là học viên) tại các trường đào tạo trong lực lượng Công an nhân dân.

#### **IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO PHÒNG VÀ KHÁM CHỮA BỆNH**

1. Điện năng sử dụng cho phòng và khám chữa bệnh, bao gồm:

- Sử dụng cho các thiết bị hoạt động để thực hiện việc chuẩn đoán, điều trị, nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng cho các thiết bị bảo đảm vô trùng, tiệt khuẩn hoạt động.
- Sử dụng cho các thiết bị hoạt động phục vụ nuôi dưỡng bệnh nhân và sinh hoạt của bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện, bệnh xá.
- Các thiết bị hoạt động phục vụ cho công tác phòng và khám chữa bệnh theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung được giao.
- Bảo đảm cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đột xuất khác.

Định mức sử dụng điện năng cho phòng và khám chữa bệnh là mức điện năng số KWh quy định sử dụng trong một tháng quy về cho một giường bệnh và loại hình tổ chức phòng dịch để thực hiện các nội dung công việc tại điểm 1 nêu trên.

**Bảng 5. Định mức sử dụng điện năng cho phòng và khám chữa bệnh**

Số TT	Đối tượng danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Giường bệnh hạng I - mức 1	KWh/1 giường bệnh/ tháng	264
2	Giường bệnh hạng I - mức 2	KWh/1 giường bệnh/ tháng	220
3	Giường bệnh hạng I - mức 3	KWh/1 giường bệnh/ tháng	200
4	Giường bệnh hạng II - mức 1	KWh/1 giường bệnh/ tháng	132
5	Giường bệnh hạng II - mức 2	KWh/1 giường bệnh/ tháng	110
6	Giường bệnh hạng II - mức 3	KWh/1 giường bệnh/ tháng	90
7	Giường bệnh viện cấp tỉnh	KWh/1 giường bệnh/ tháng	50
8	Giường bệnh xá, trung tâm y tế	KWh/1 giường bệnh/ tháng	30

2. Phạm vi áp dụng: số lượng giường bệnh tại các bệnh viện, bệnh xá, trung tâm y tế trong lực lượng Công an nhân dân.

## V. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO NHIỆM VỤ KHÁC

Định mức sử dụng điện năng cho các nhiệm vụ khác là mức sử dụng điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng cho các đối tượng, các công việc đặc thù không thuộc các nhiệm vụ đã nêu ở trên (như: an điều dưỡng, hoạt động văn hóa nghệ thuật, đối ngoại, công tác thư viện, bảo tàng, bảo tồn, nghiên cứu khoa học Công an, điện bơm nước, lọc nước...)/.